lù guò

漉过

adjective · filtered

Example Sentences

zhè bēi shuǐ shì lù guò de
这杯水是漉过的。

This glass of water is filtered.

lù guò de yào tāng gèng jiā qīng chè
漉过的药汤更加清澈。

The filtered herbal decoction is clearer.

tā xǐ huān hē lù guò de mǐ jiǔ kǒu gǎn gèng chún
他喜欢喝漉过的米酒，口感更纯。

He likes to drink filtered rice wine; the taste is purer.

Trace each character, then write the word on your own.

漉 漉 漉 漉 漉 漉 漉 漉 漉 漉 漉

漉 漉 漉 漉 漉 漉

过 过 过 过 过 过 过 过 过